

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,835,325,061,716	2,312,283,343,370
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,615,301,999	82,540,937,708
1. Tiền	111		4,564,877,018	45,620,937,708
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,424,981	36,920,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		116,330,930,061	12,147,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.11a	116,330,930,061	12,147,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,244,231,363,410	966,803,466,963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	878,486,806,608	818,791,809,092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77,291,118,219	45,842,215,780
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	207,843,355,603	43,403,236,288
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03a	85,293,458,317	63,388,669,129
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,683,960,359)	(4,623,048,348)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		585,022	585,022
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	1,445,481,301,413	1,247,467,506,802
1. Hàng tồn kho	141		1,452,854,162,154	1,254,840,367,543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,372,860,741)	(7,372,860,741)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,666,164,833	3,324,431,897
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	872,901,882	1,368,286,321
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	23,793,262,951	1,956,145,576
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		780,065,725,856	664,975,198,180
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		969,839,296	1,150,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03b	969,839,296	1,150,000,000
II. Tài sản cố định	220		60,042,304,985	19,189,389,123
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	54,746,676,752	13,868,732,538
- Nguyên giá	222		89,115,549,988	43,067,266,763
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,368,873,236)	(29,198,534,225)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	5,295,628,233	5,320,656,585
- Nguyên giá	228		5,750,272,894	5,750,272,894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(454,644,661)	(429,616,309)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		140,395,558,187	137,849,989,195
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.08	78,756,299,992	63,554,910,106
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	61,639,258,195	74,295,079,089
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11b	519,206,989,789	483,681,022,355
1. Đầu tư vào công ty con	251		367,985,487,443	364,685,487,443
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		96,930,473,000	96,191,518,700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		81,884,784,766	59,034,784,766
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(36,325,755,420)	(53,513,348,554)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8,732,000,000	17,282,580,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		59,451,033,600	23,104,797,507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	59,377,836,245	23,031,600,152
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		73,197,355	73,197,355
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,615,390,787,573	2,977,258,541,549

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.867.572.588.362	1.804.775.331.676
I. Nợ ngắn hạn	310		1.865.985.660.362	1.785.284.581.676
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	225.449.425.479	88.650.700.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.767.861.853	57.565.236.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	59.093.533.993	47.413.803.341
4. Phải trả người lao động	314		34.937.099.145	22.327.977.910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	19.790.837.317	48.919.076.178
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.814.566.174	33.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	780.934.311.937	281.025.147.568
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	673.767.542.357	1.246.810.354.597
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(11.569.517.894)	(7.460.714.162)
II. Nợ dài hạn	330		1.586.928.000	19.490.750.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.586.928.000	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b		19.490.750.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	1.747.818.199.211	1.172.483.209.873
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.747.818.199.211	1.172.483.209.873
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.939.400.000	1.000.671.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.939.400.000	1.000.671.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		51.798.842.848	52.105.692.848
5. Cổ phiếu quỹ	415		(4.640.000)	(4.640.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.084.341.737	9.794.548.443
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			3.612.914.724
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		276.000.254.626	106.303.693.858
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		106.303.693.858	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		169.696.560.768	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.615.390.787.573	2.977.258.541.549

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 29 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÀO NGỌC QUYẾT

ĐÀO NGỌC QUYẾT



Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (*)	Năm nay	Năm trước (**)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		811.128.128.205	766.745.171.724	2.498.894.225.171	1.859.711.292.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		109.618.055	663.161.638	369.836.768	1.601.983.108
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	811.018.510.150	766.082.010.086	2.498.524.388.403	1.858.109.309.388
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	741.991.663.938	633.951.023.733	2.223.793.746.247	1.625.550.247.598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.026.846.212	132.130.986.353	274.730.642.157	232.559.061.790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	12.091.753.283	3.298.337.909	32.226.798.149	10.443.419.718
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	29.208.404.047	39.745.547.537	50.020.668.279	88.875.261.469
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.371.717.699	27.044.616.642	108.114.167.436	84.839.044.390
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	4.342.703.756	5.627.100.226	16.798.332.908	14.147.303.177
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	22.248.498.915	19.479.933.404	79.676.172.541	66.325.979.320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.318.992.777	70.576.743.095	160.462.266.577	73.653.937.541
11. Thu nhập khác	31	VI.24	497.791.481	1.648.317.890	89.782.871.325	6.660.329.793
12. Chi phí khác	32	VI.25	373.214.017	2.210.935.969	8.170.191.655	7.288.489.738
13. Lợi nhuận khác	40		124.577.464	(562.618.079)	81.612.679.670	(628.159.945)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.443.570.241	70.014.125.016	242.074.946.247	73.025.777.596
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	6.300.673.222	15.472.787.720	54.482.407.047	17.645.534.985
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		19.142.897.019	54.541.337.296	187.592.539.200	55.380.242.611

(*) Số liệu theo BCTC quý 4 năm 2014 do đơn vị lập

(**) Số liệu theo BCTC năm 2014 đã được kiểm toán

NGƯỜI LẬP


ĐÀO NGỌC QUYẾT

KẾ TOÁN TRƯỞNG


ĐÀO NGỌC QUYẾT

Ngày 29 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC


TRƯỜNG THÀNH
 Võ Trường Thành

10/01/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.756.682.906.903	1.141.396.008.784
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.873.746.750.515)	(1.178.905.703.607)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(179.633.311.394)	(123.181.110.859)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(78.960.285.524)	(69.003.319.628)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(20.116.217.041)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.230.762.932.666	461.035.090.524
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(735.579.266.091)	(413.930.688.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	99.410.009.004	(182.589.723.237)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.647.871.983)	(11.850.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(523.633.162.302)	(168.417.266.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	347.229.273.160	146.067.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26.150.000.000)	(1.721.402.035)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.505.347.067	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(200.696.414.058)	(24.083.518.035)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	400.268.400.000	194.363.640.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	938.689.498.116	929.259.709.952
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.316.700.593.402)	(876.871.096.554)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.257.304.714	246.752.253.398
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(79.029.100.340)	40.079.012.126
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	82.540.937.708	42.461.925.582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lãi	61	1.106.779.957	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lỗ	61	(3.315.326)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.615.301.999	82.540.937.708

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 09 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÀO NGỌC QUYẾT

ĐÀO NGỌC QUYẾT

VÔ TRƯỜNG THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 03 tháng 09 năm 2015 do phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo QĐ số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008

Hình thức sở hữu vốn : Vốn cổ phần

2. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là : Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt : TTFC

Trụ sở chính đặt tại : Đường DT747, Khu phố 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Bán buôn sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Bán buôn sản phẩm nông lâm sản;
- Bán buôn phân bón;
- Bán buôn thực phẩm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo nguyên tắc số 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hoá và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm : tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/1013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính)

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
+ Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất :

Quyền sử dụng đất không có thời hạn : Công ty không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn : Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm :

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn phân bổ không quá 2 năm;
- Chi phí thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí khác (chi phí sửa chữa, quảng cáo,...) chờ phân bổ phân bổ không quá 04 năm.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4.5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22 % sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10.5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp vốn hoá theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị và thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền,... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu

18. Thuế

Trong năm 2014, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang (nếu có).

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	(1.1)	511,940,030	472,124
Tiền gửi ngân hàng	(1.2)	4,052,936,988	45,270,465,584
Tiền đang chuyển		-	350,000,000
Các khoản tương đương tiền	(1.3)	50,424,981	36,920,000,000
Tổng cộng		<u>4,615,301,999</u>	<u>82,540,937,708</u>

(1.1) Bao gồm :

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt (VND)		62,940,030
Tiền mặt ngoại tệ (USD)	20,000.0	449,000,000
Cộng		<u>511,940,030</u>

(1.2) Bao gồm :

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng (VND)		3,434,241,305
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (USD)	27,184.55	610,313,444
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (Eur)	344.57	8,382,239
Cộng		<u>4,052,936,988</u>

(1.3) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng

V.02 Phải thu của khách hàng

		<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Phải thu khách hàng ngoài nước		368,956,795,488	304,300,584,468
- Phải thu khách hàng trong nước		228,451,916,360	160,729,392,056
- Các bên liên quan (thuyết minh mục b)		281,078,094,759	353,761,832,568
Cộng	(*)	<u>878,486,806,608</u>	<u>818,791,809,092</u>

(*) Trong đó, bao gồm khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 16.493.160,46USD, tương đương 368.956.795.488VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		31/12/2015	01/01/2015
+ Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)		1,541,783,102	1,538,442,192
+ Cty CP Trường Thành (TTDaklak1)		-	117,407,659,855
+ Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTDaklak2)		-	49,909,077,169
+ Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắk Nông		-	143,991,218
+ Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành		146,854,854	-
+ Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông		97,223,988,180	70,214,202,021
+ Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTTR)		388,878,614	377,560,432
+ Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành M'drak		1,166,035,491	-
+ Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành		672,289,581	1,079,532,210
+ Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành		284,349,320	-
+ Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)		37,831,597,825	-
+ Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (TTBD3)		141,822,317,792	113,091,367,471
Cộng		281,078,094,759	353,761,832,568

V.03 Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	121,515,420		296,122,106	
- Phải thu lãi cho vay	14,524,575,987		5,647,080,657	
- Phải thu liên quan đến LN được chia	0		990,100,000	
- Phải thu liên quan đến tiền cho các tổ chức, cá nhân mượn	20,940,267,598		13,226,937,773	
- Phải thu liên quan đến tiền cho các bên liên quan mượn	41,305,133,149		36,000,000,000	
- Phải thu ông Phạm Thừa Tự	153,737,470	(153,737,470)	153,737,470	(153,737,470)
- Phải thu nhân viên liên quan đến khoản bồi thường thiệt hại	1,180,798,275		1,227,194,893	
- Phải thu liên quan đến khoản xuất NVL ra công trình chưa quyết toán	747,633,840		-	
- Chi trước BHYT cho NLD	1,420,898,776		-	
- Ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn	2,280,230,227		3,748,797,103	
- Các khoản tạm ứng	2,351,436,077		2,098,699,127	
- Phải thu khác	267,231,498		-	
Cộng	85,293,458,317	(153,737,470)	63,388,669,129	(153,737,470)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

b. Dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khoản ký quỹ đầu tư dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/06/2008 của UBND tỉnh Phú Yên	400,000,000		400,000,000	
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn về thuê mặt bằng	569,839,296		750,000,000	
Cộng	969,839,296		1,150,000,000	
V.04 Cho vay ngắn hạn			30/09/2015	01/01/2015
Cty TNHH SX TM Đại Dương			300,000,000	300,000,000
Cty CP Trường Thành (TTDL1)			44,562,001,815	-
Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)			39,329,000,000	-
Cty TNHH XD Đồng Long			5,012,576,000	5,048,576,000
Cty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)			9,506,757,500	1,040,000,000
Cty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An			5,000,000,000	-
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành			64,949,000,000	8,139,000,000
Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)			28,920,848,000	23,312,488,000
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành			5,283,172,288	5,283,172,288
Cty CP CBG Trường Thành Madrak			4,700,000,000	-
Cho vay khác			280,000,000	280,000,000
Cộng			207,843,355,603	43,403,236,288
V.05 Hàng tồn kho			31/12/2015	01/01/2015
- Hàng mua đi đường			576,623,405	2,183,340,585
- Nguyên liệu gỗ các loại			780,818,548,779	760,776,436,264
- Vật liệu phụ			26,155,738,674	24,634,183,255
- Công cụ dụng cụ			780,262,882	682,489,854
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			552,414,940,864	407,163,482,493
- Thành phẩm			71,447,750,220	42,494,985,505
- Hàng hóa			20,516,951,825	16,830,408,291
- Hàng gửi đi bán			143,345,505	75,041,296
Cộng			1,452,854,162,154	1,254,840,367,543
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(7,372,860,741)	(7,372,860,741)
Giá trị thuần có thể thực hiện			1,445,481,301,413	1,247,467,506,802

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

V.06 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
a. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.825.249.182	21.651.875.400	8.575.172.871	1.014.969.310	-	43.067.266.763
Tăng trong năm	37.411.477.800	4.682.111.453	4.575.720.353	30.500.000	-	46.699.809.606
Giảm do góp vốn Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	160.000.000	491.526.381	-	-	651.526.381
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	49.236.726.982	26.173.986.853	12.659.366.843	1.045.469.310	-	89.115.549.988
b. Hao mòn						
Số dư đầu năm	6.785.010.793	15.076.474.030	6.530.449.806	806.599.596	-	29.198.534.225
Khấu hao trong năm	1.793.395.734	2.629.439.815	1.034.095.897	65.625.293	-	5.522.556.739
Thanh lý, nhượng bán	-	-	352.217.728	-	-	352.217.728
Khác						-
Số dư cuối kỳ	8.578.406.527	17.705.913.845	7.212.327.975	872.224.889	-	34.368.873.236
c. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.040.238.389	6.575.401.370	2.044.723.065	208.369.714	-	13.868.732.538
Tại ngày cuối kỳ	40.658.320.455	8.468.073.008	5.447.038.868	173.244.421	-	54.746.676.752

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.790.771.496 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

V.07 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Tổng cộng
a. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.256.000.000	494.272.894	5.750.272.894
Mua trong năm			-
Nhượng bán			-
Số dư cuối năm	5.256.000.000	494.272.894	5.750.272.894
b. Hao mòn			
Số dư đầu năm	-	429.616.309	429.616.309
Khấu hao trong năm	-	25.028.352	25.028.352
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	454.644.661	454.644.661
c. Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.256.000.000	64.656.585	5.320.656.585
Tại ngày cuối năm	5.256.000.000	39.628.233	5.295.628.233

Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 26 thuộc tờ khai bản đồ số 12 tọa lạc tại phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk có diện tích là 175.2 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T00405 ngày 14/4/2009 với tổng giá trị là 5.256.000.000 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 243.989.362 đồng (phần mềm kế toán, phần mềm quản lý).

V.08 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trồng rừng	78,756,299,992	63,554,910,106

V.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
- Chi phí nhận chuyển nhượng QSD đất 10.320m ² tại thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. (*)	32,500,000,000	32,500,000,000
- Chi phí xây dựng 02 nhà kho theo hợp đồng HĐ03/10:HDXD-TTBD1 ngày 04/12/2010.	372,940,036	37,482,166,672
- Chi phí xây dựng công trình nhà máy 7	1,514,037,225	1,514,037,225
- Chi phí sửa chữa showroom Hà Nội	1,148,413,760	-
- Chi phí sửa chữa đường bê tông nội bộ	5,605,224,032	-
- Chi phí thi công xây dựng dây chuyền SX ván sàn	5,000,000,000	-
- Chi phí sửa chữa nhà kho 3868	6,848,079,039	-
- Chi phí sửa chữa nhà kho 6240	6,758,653,798	-
- Chi phí xây dựng và mua sắm tài sản khác	1,891,910,305	2,798,875,192
Cộng	61,639,258,195	74,295,079,089

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(*): Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 77, 78, 79 và 80 có tổng diện tích là 10.320 m² thuộc tờ khai bản đồ số 11 tọa lạc tại xã Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương từ Ông Phạm Hoài Nam theo hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 07/01/2008 với tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 33,5 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 30/6/2015, Công ty đã chuyển cho Ông Phạm Hoài Nam tổng số tiền là 32,5 tỷ đồng nhưng Ông Phạm Hoài Nam vẫn chưa tiến hành làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nêu trên cho Công ty. Theo Thỏa thuận chi bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền trên đất số 01-2014/TTBT-TTF ngày 19/7/2014, Công ty đang thực hiện các thủ tục chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất này.

V.10 Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính	351,486,991	1,037,001,202
- Chi phí bảo hiểm trả trước chờ phân bổ	362,781,782	236,219,285
- Chi phí chờ phân bổ khác	158,633,109	95,065,834
Cộng	872,901,882	1,368,286,321
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	15,530,726,340	1,554,463,357
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	75,541,028	195,941,727
- Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	43,771,568,877	21,280,111,730
- Chi phí chờ phân bổ khác	0	1,083,338
Cộng	59,377,836,245	23,031,600,152

(*) bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty Cổ phần Lâm Sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê đất số 001/HĐTD-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 26.405,5 m² tọa lạc tại Lô A thuộc Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/01/2011. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 18.081.840.059 đồng.

- Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty Cổ phần Lâm Sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê đất số 004/HĐTD-CCN ngày 08/12/2011 ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 29.002,1 m² tọa lạc tại Lô A16 thuộc Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương trong vòng 50 năm. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 23.505.654.827 đồng.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 09/11/2059 tại thửa đất số 905 thuộc tờ khai bản đồ số 16/4 tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương có diện tích là 4.417 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009 với giá nhận chuyển nhượng là 2.663.451.000 đồng. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 2.184.073.990 đồng.

V.11 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	116,330,930,061	116,330,930,061	12,147,000,000	12,147,000,000

Trong số 116.330.930.061 VND có 116.135.906.151 VND sẽ đáo hạn chậm nhất ngày 12/02/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

a2. Dài hạn

- Các khoản đầu tư khác (*)	8,732,000,000	8,732,000,000	17,282,580,000	17,282,580,000
(*) Khoản đầu tư mua chứng từ có giá		Số lượng cổ phần	Đơn giá tồn bình	Giá trị đầu tư tại
Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bản Việt		sở hữu	quần	ngày 31/12/2015
		87.32	100,000,000	8,732,000,000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b1 Đầu tư vào công ty con	367,985,487,443	28,944,134,566	339,041,352,877	#####	48,032,775,661	316,652,711,782
b2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	96,930,473,000	7,152,030,682	89,778,442,318	96,191,518,700	5,376,333,629	90,815,185,071
b3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	81,884,784,766	229,590,171	81,655,194,595	59,034,784,766	104,239,264	58,930,545,502
Cộng	546,800,745,209	36,325,755,420	510,474,989,789	519,911,790,909	53,513,348,554	466,398,442,355

(b1) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con :

- Giá gốc:

	Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
1	Công ty CP Trường Thành (DL 1)	30,000,000,000	70.00%	21,000,000,000	21,000,000,000
2	Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (DL 2)	28,000,000,000	70.00%	19,600,000,000	19,600,000,000
3	Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD 2)	126,239,000,000	64.16%	81,000,000,000	81,000,000,000
4	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTTĐ)	25,000,000,000	45.60%	11,400,000,000	12,480,000,000
5	Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	53,191,490,000	41.00%	21,809,360,000	26,809,360,000
6	Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	100,000,000,000	60.00%	60,000,000,000	53,347,393,305
7	Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (TTC)	60,000,000,000	99.33%	59,600,000,000	59,564,847,684
8	Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (BD3)	56,470,000,000	51.00%	28,800,000,000	51,000,000,000
9	Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đăknông	60,000,000,000	96.00%	57,600,000,000	1,777,000,000
10	Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	40,000,000,000	60.00%	24,000,000,000	12,571,430,000
11	Công ty CP XNK Trường Thành Đăknông	50,000,000,000	98.00%	48,950,000,000	18,950,000,000
12	Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành M'đrăk	10,000,000,000			9,885,456,454
	Tổng cộng	638,900,490,000			367,985,487,443

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Chi tiết trích lập dự phòng

Các khoản đầu tư vào	Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này	Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này	Chênh lệch (*)	Tỷ lệ thực góp (31/12/2015)	Giá trị dự phòng 31/12/2015
1. Công ty CP Trường Thành (ĐL1)	30.000.000.000	16.851.353.059	(13.148.646.941)	70,00%	(9.204.052.859)
2. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (ĐL2)	28.000.000.000	44.701.901.517	16.701.901.517	70,00%	-
3. Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD2)	126.239.000.000	163.382.917.382	37.143.917.382	64,16%	-
4. Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTĐ)	12.800.000.000	5.923.848.720	(6.876.151.280)	97,50%	(6.704.247.498)
5. Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	58.191.490.000	41.734.902.953	(16.456.587.047)	46,07%	(7.581.702.522)
6. Công ty CP Trường Thành Xanh (TTG)	53.244.606.834	36.367.155.916	(16.877.450.918)	99,99%	(**)
7. Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (TTC)	59.584.847.685	50.066.656.362	(9.518.191.323)	99,97%	(**)
8. Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (BD3)	51.000.000.000	47.408.584.837	(3.591.415.163)	100,00%	(3.591.415.163)
9. Công ty CP Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	18.346.802.000	25.442.492.515	7.095.690.515	68,52%	-
10. Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (Đakông)	1.787.000.000	(281.739.834)	(2.068.739.834)	99,44%	(1.777.000.000)
11. Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành DakNong	20.000.000.000	130.571.251.762	110.571.251.762	94,75%	-
12. Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	10.000.000.000	9.905.023.242	(94.976.758)	98,85%	(85.716.524)
Cộng	469.193.746.519	572.074.348.431	102.880.601.912		(28.944.134.566)

(*) Khoản chênh lệch giữa Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2015 với Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư.

(**) Khoản đầu tư vào các công ty con (đang trong tình trạng lỗ) chưa tiến hành trích lập dự phòng do các công ty này đang trong giai đoạn trồng rừng và nằm trong kế hoạch lỗ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(b2) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

- Giá gốc:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp vốn	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này
1 Công ty CP Bao Bì Trường Thành	4,570,000,000	43.76%	2,000,000,000	2,000,000,000
2 Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)	185,406,636,350	50.80%	94,186,571,266	94,930,473,000
Tổng cộng	189,976,636,350		96,186,571,266	96,930,473,000

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty đã góp 4.490.176,00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền, 3.408.600,00.00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043ha thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên và giá trị 1.518,2ha rừng trồng trị giá 18.969.909.000 đồng tương đương 904.532,23USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Phú Yên và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 25/01/2014.

Các khoản đầu tư vào	Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này	Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư đến cuối kỳ này	Chênh lệch (*)	Tỷ lệ thực góp (31/12/2015)	Giá trị dự phòng 31/12/2015
1. Công ty CP Bao Bì Trường Thành	4.570.000.000	1.761.812.356	(2.808.187.644)	43,76%	(1.228.966.146)
2. Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	186.145.590.650	174.531.276.387	(11.614.314.263)	51,00%	(5.923.064.536)
Cộng	190.715.590.650	176.293.088.743	(14.422.501.907)		(7.152.030.682)

(b3) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư mua cổ phiếu, chứng từ có giá

Danh mục đầu tư	Vốn góp thực tế đến cuối kỳ này	Số lượng CP	Giá trị thuần	Dự phòng
1 Công ty CP Lidovit	279,784,766	27,978	279,784,766	-
2 Công ty CP Địa Ốc Phú Hữu Gia	52,680,000,000	5,268,000	52,680,000,000	-
3 Công ty CP Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành	5,400,000,000	540,000	5,295,760,736	(104,239,264)
4 Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	23,525,000,000	2,352,500	23,399,649,093	(125,350,907)
Tổng cộng	81,884,784,766		81,655,194,595	(229,590,171)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

V.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Vũ Tuấn	110,524,816,277	110,524,816,277	40,750,405	40,750,405
- HTX An Tiếp	1,843,687,428	1,843,687,428	2,066,291,908	2,066,291,908
- Phải trả các bên liên quan (*)	70,367,569,054	70,367,569,054	45,257,412,193	45,257,412,193
- Phải trả các đối tượng khác	42,713,352,720	42,713,352,720	41,286,245,516	41,286,245,516
Cộng	225,449,425,479	252,679,099,436	88,650,700,022	88,650,700,022
(* phải trả các bên liên quan				
+ Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (ĐL2)	33,536,369,788	33,536,369,788	-	-
+ Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD2)	-	-	5,323,791,375	5,323,791,375
+ Cty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTT)	2,969,578,815	2,969,578,815	2,972,919,725	2,972,919,725
+ Cty CP TM XNK Trường Thành Dak Nông	-	-	-	-
+ Cty CP Trường Thành Xanh (TTG)	20,974,936,190	20,974,936,190	20,826,069,454	20,826,069,454
+ Cty CP Công Nghiệp gỗ Trường Thành (TTI)	4,186,681,991	4,186,681,991	7,280,074,054	7,280,074,054
+ Cty CP Bao Bi Trường Thành	1,091,024,015	1,091,024,015	423,840,285	423,840,285
+ Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)	7,608,978,255	7,608,978,255	8,430,717,300	8,430,717,300
Cộng	70,367,569,054	70,367,569,054	45,257,412,193	45,257,412,193

V.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015
a. Phải nộp				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,385,138,513	54,483,194,647	20,116,217,041	54,751,328,519
- Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	3,378,167,840	2,083,620,508	1,600,821,006	3,860,967,342
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	23,538,380,395	60,478,217	23,230,529,425	368,329,187
- Thuế khác	112,116,593	70,215,776	69,423,424	112,908,945
Cộng	47,413,803,341	56,697,509,148	45,016,990,896	59,093,533,993

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	01/01/2015	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	31/12/2015
b. Phải thu				
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11,237,496	64,376,208	66,824,704	8,789,000
- Thuế GTGT được hoàn lại	0	22,293,667,300	-	22,293,667,300
- Thuế Nhập khẩu	1,944,908,080	756,634,160	1,210,735,589	1,490,806,651
Cộng	1,956,145,576	23,114,677,668	1,277,560,293	23,793,262,951

V.14 Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
- Chi phí lãi vay trích trước	16,197,415,858	47,998,683,451
- Tiền thuê đất trích trước	2,525,951,912	0
- Chi phí phải trả khác	741,588,169	920,392,727
- Phí bảo hiểm	325,881,378	0
Cộng	19,790,837,317	48,919,076,178

V.15 Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
- Tài sản thừa chờ xử lý	8,474,039,122	205,894,651
- Kinh phí công đoàn	272,730,480	190,859,000
- Bảo hiểm xã hội;	40,775,432,711	31,001,698,657
- Bảo hiểm y tế;	3,440,178,257	4,081,381,765
- Bảo hiểm thất nghiệp;	413,635,069	2,192,066,669
- Lãi chậm nộp BHXH, thuế	11,559,827,824	6,986,375,428
- Phải trả các khoản mượn không lãi suất	42,115,730,762	75,692,047,768
- Phải trả các khoản mượn có lãi suất	603,500,000,000	0
- Phải trả thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát	818,000,000	120,000,000
- Phải trả các bên liên quan về khoản mượn không lãi suất	39,130,770,265	120,639,668,277
- Cty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam (DATC) (*)	26,915,791,119	0
- Phải trả khác	3,518,176,328	39,915,155,352
Cộng	780,934,311,937	281,025,147,567

(*) Phải trả Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam (DATC) theo hợp đồng mua bán nợ giữa DATC với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương về việc chuyển giao quyền chủ nợ đối với các khoản nợ phải thu tại Công ty.

V.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
a1 Vay ngắn hạn ngân hàng	641,312,337,337	641,312,337,337	945,900,947,651	1,515,753,759,891	1,211,165,149,577	1,211,165,149,577
a2 Vay các tổ chức khác	32,455,205,020	32,455,205,020	15,980,000,000	17,170,000,000	33,645,205,020	33,645,205,020
a3 Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Tổng cộng	673,767,542,357	673,767,542,357	961,880,947,651	1,534,923,759,891	1,246,810,354,597	1,246,810,354,597

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(a1) Bao gồm :

	Số dư nợ vay 31/12/2015	GốcUSD
- Ngân hàng TMCP Đông Á VND	161,996,377,097	
- Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI USD	15,158,150,000	672,500.00
- Ngân hàng SÀI GÒN HÀ NỘI VND	57,220,634,438	
- Ngân hàng TMCP Việt Á_HCM VND	313,890,027,202	
- Ngân hàng TMCP Việt Á_HCM USD	93,047,148,600	4,128,090.00
Cộng	641,312,337,337	4,800,590.00

(a2) Bao gồm :

	Dư nợ vay cuối kỳ
Vay Cty Phú Hữu Gia	32,455,205,020
Cộng	32,455,205,020

b. Vay dài hạn

	30/09/2015	01/01/2015
Vay dài hạn	0	19,490,750,000
Cộng	0	19,490,750,000

V.17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CP quỹ	Các quỹ	Lợi nhuận ST chưa phân phối
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	735,000,000,000	83,513,052,848	(4,640,000)	13,268,608,857	51,340,014,178
Tăng vốn trong năm trước	265,671,000,000			138,854,310	
Lãi trong năm trước					55,380,242,610
Tăng khác					
Giảm vốn trong năm trước		31,407,360,000			416,562,930
Lỗ trong năm trước					
Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	1,000,671,000,000	52,105,692,848	(4,640,000)	13,407,463,167	106,303,693,858
Tăng vốn trong kỳ này	400,268,400,000				
Lãi trong kỳ này					185,065,789,200
Tăng khác				5,676,878,570	
Giảm vốn trong kỳ này		306,850,000			
Lỗ trong kỳ này					
Giảm khác				0	15,369,228,432
Số dư cuối kỳ này	1,400,939,400,000	51,798,842,848	(4,640,000)	19,084,341,737	276,000,254,626

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

b. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	140,093,940	100,067,100
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và góp vốn	140,093,940	100,067,100
- Cổ phiếu thường	140,093,940	100,067,100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(464)	(464)
- Cổ phiếu thường	(464)	(464)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140,093,476	100,066,636
- Cổ phiếu thường	140,093,476	100,066,636
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

V.18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tại thời điểm cuối kỳ	ĐVT	Số lượng	Thành tiền
a. Tài sản nhận giữ hộ			
- Nguyên liệu nhận gia công	m ³	1,087.81	11,097,694,325
- Vật tư nhận gia công			17,975,146
			11,115,669,471
			-
b. Ngoại tệ các loại		Số lượng	Quy ra VND
- USD		27,184.55	610,313,444
- EUR		344.57	8,382,239
		Cuối kỳ	Đầu năm
c. Nợ khó đòi đã xử lý		2,631,470,157	2,631,470,157

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

VI.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Doanh thu bán hàng	810,688,452,662	733,867,440,044
Doanh thu dịch vụ	439,675,543	32,877,731,680
Cộng	811,128,128,205	766,745,171,724
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(109,618,055)	(663,161,638)
- Chiết khấu thương mại	(109,618,055)	(945,000)
- Giảm giá hàng bán	-	(262,897,089)
- Hàng bán bị trả lại	-	(399,319,549)
Doanh thu thuần	811,018,510,150	766,082,010,086

VI.19 Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Giá vốn hàng bán	741,661,907,281	621,109,664,941
Giá vốn dịch vụ	329,756,657	12,841,358,792
Tổng cộng	741,991,663,938	633,951,023,733

VI.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Tiền lãi phát sinh	1,400,895	1,072,212,992
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	9,053,530,076	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,036,822,312	2,226,124,917
Tổng cộng	12,091,753,283	3,298,337,909

VI.21 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Chi phí lãi vay	32,371,717,699	27,044,616,642
Lãi vay được xoá	(6,928,315,493)	7,535,994,452
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,900,691,011	252,302,612
Phí ngân hàng	306,040,310	-
Chi phí tài chính khác	-	4,912,633,831
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	-	-
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	(441,729,480)	-
Tổng cộng	29,208,404,047	39,745,547,537

VI.22 Chi phí bán hàng

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Lương nhân viên bán hàng	1,662,104,000	1,243,022,850
Chi phí khấu hao	4,143,858	4,143,859
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	29,616,825	162,507,082
Chi phí xuất hàng, vận chuyển hàng	207,386,366	1,606,571,077
Chi phí siêu thị	2,307,733,436	328,502,856
Chi phí khác	131,719,271	2,282,352,502
Tổng cộng	4,342,703,756	5,627,100,226

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VI.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Chi phí nhân viên quản lý	15,110,810,329	12,695,681,371
Chi phí công tác, tiếp khách	10,407,000	584,835,902
Chi phí đồ dùng văn phòng	742,792,623	312,386,773
Chi phí khấu hao	523,982,007	515,748,045
Thuế, phí và lệ phí	504,964,636	3,330,104,087
Chi phí thuê xe đưa rước	-	1,073,312,261
Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê văn phòng	4,046,590,080	618,978,742
Chi phí khác	1,308,952,240	348,886,223
Tổng cộng	22,248,498,915	19,479,933,404

VI.24 Thu nhập khác

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	466,619,792
Thu nhập do phạt vi phạm hợp đồng lao động	34,971,000	27,227,385
Thu nhập do truy cứu TNVC	360,171,794	425,987,538
Thu nhập từ các khoản công nợ khách thanh toán dư	0	34,528,635
Thu nhập từ các khoản công nợ NCC không thu	38,968,720	693,954,540
Thu nhập khác	63,679,967	-
Tổng cộng	497,791,481	1,648,317,890

VI.25 Chi phí khác

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Chi phí liên quan đến thanh lý tài sản	-	370,768,664
Chi phí phạt	319,371,024	877,524,356
Chi phí khác	53,842,993	962,642,949
Tổng cộng	373,214,017	2,210,935,969

VI.26 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25,443,570,241	70,014,125,016
Cộng khoản chi phí không được trừ	613,109,159	1,145,835,971
Cộng lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,582,744,335	-
Trừ lãi CLTG chưa thực hiện	-	(829,107,715)
Lợi nhuận tính thuế ước tính kỳ này	28,639,423,735	70,330,853,271
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp	6,300,673,222	15,472,787,720

VII Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	91,018,875,081	75,309,870,958
Chi phí nhân công;	46,455,001,881	35,938,612,309
Chi phí dự phòng	0	4,912,633,831
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,525,479,869	1,096,814,649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,357,261,290	20,549,854,124
Chi phí khác bằng tiền	2,163,723,944	3,972,397,345

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý nhằm sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2012.

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	30,233,729,330
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	65,798,055
		Mua hàng hoá	184,235,579,375
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	26,180,802,454
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,755,840
		Mua dịch vụ	36,000,000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Mua hàng hoá	95,415,860,907
		Doanh thu bán hàng hóa	5,570,000
		Mua hàng hoá	410,027,300
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Mua dịch vụ	3,862,047,871
		Chi phí thuê nhà xưởng	12,846,000,000
		Doanh thu bán hàng hóa	57,112,454,873
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	76,723,423
		Nhận cung cấp dịch vụ	71,137,254
		Mua hàng hoá	69,364,957,915
Công ty CP XNK Trường Thành Đaknông (XNKĐaknông)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	172,266,714,000
		Mua hàng hoá	48,910,409,642
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	2,028,342,793
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	245,374,585
Cty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Mua hàng hoá	9,172,318,699
		Doanh thu bán TSCĐ	
Cty CP CBG Trường Thành Madrak	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	0
		Doanh thu bán hàng hóa	16,300,000
		Doanh thu bán TSCĐ	
Cty CP CBG Trường Thành Madrak	Công ty con	Lãi cho vay	
		Mua hàng hoá	2,823,536,574
Cty CP CBG Trường Thành Madrak	Công ty con	Mua dịch vụ	
		Mua dịch vụ	
Bên liên quan	Mối liên kết	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	
		Mua hàng hoá	2,664,823,277

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	0
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(33,536,369,788)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	37,831,597,825
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTD)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(2,969,578,815)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	141,822,317,792
Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (Đắk Nông)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	146,854,854
Công ty CP XNK Trường Thành Đắk Nông (XNKĐắk Nông)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	97,223,988,180
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(4,186,681,991)
Cty CP Trường Thành Xanh (TTG)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(20,974,936,190)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	672,289,581
Công ty CP VLXD Trường Thành Phước An (TTPA)	Công ty con (gián tiếp)	Phải thu (bán hàng)	0
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Phải trả (mua hàng)	(1,091,024,015)
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	388,878,614
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành Oji	Công ty liên kết	Phải trả (mua hàng)	(7,608,978,255)
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Phải thu (bán hàng)	284,349,320
Công ty CP CB Gỗ Trường Thành M'drak	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	1,166,035,491

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Rủi ro thị trường

1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR là như sau:

	Tại ngày 31/12/2015			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	27,184.55	344.57	610,313,444	8,382,239
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16,493,160	-	368,956,795,488	-
Tổng cộng	16,520,345.01	344.57	369,567,108,932	8,382,239
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản nợ vay khác	4,828,787.47	-	108,840,869,662	-
Tổng cộng	4,828,787.47	-	108,840,869,662	-
Mức rủi ro tiền tệ	11,691,557.54	344.57	260,726,239,270	8,382,239

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nếu đồng Đô la Mỹ và Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là 26.073.462.151 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tại ngày 31/12/2015

Tài sản có lãi suất

Tiền gửi Ngân hàng (có kỳ hạn)	116,381,355,042
Cho vay (có lãi suất)	207,843,355,603
Tổng	<u>324,224,710,645</u>

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): **6,484,494,213** đồng (A)

Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay	673,767,542,357
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-
Tổng	<u>673,767,542,357</u>

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): **13,475,350,847** đồng (B)

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là:

$$(A) - (B) = (6,990,856,634) \text{ đồng}$$

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu khác và các khoản tạm ứng của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1,060,897,909,576 đồng

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 31/12/2015
Tổng gộp	7,403,147,525
Trừ dự phòng giảm giá trị	<u>(4,683,960,359)</u>
Giá trị thuần của khoản phải thu này	<u>2,719,187,166</u>

Dự phòng giảm giá trị

Số dư đầu kỳ (01/01/2015)	(4,623,048,348)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(60,912,011)
Xóa sổ do đã thu hồi công nợ	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	<u>(4,683,960,359)</u>

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 07 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	673.767.542.357	-	673.767.542.357
Phải trả người bán	252.679.099.436	-	252.679.099.436
Người mua trả tiền trước	69.767.861.853	-	69.767.861.853
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	59.093.533.993	-	59.093.533.993
Phải trả người lao động	34.937.099.145	-	34.937.099.145
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	800.725.149.254	-	800.725.149.254
Tổng cộng	1.890.970.286.039	-	1.890.970.286.039

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 31/12/2015	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn	116.381.355.042	-	-	116.381.355.042	-
Cho vay ngắn hạn	207.843.355.603	-	-	207.843.355.603	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	555.532.745.209	-	(36.325.755.420)	519.206.989.789	(36.325.755.420)
Cho vay dài hạn	-	-	-	-	-
Tổng cộng	879.757.455.854	-	(36.325.755.420)	843.431.700.434	(36.325.755.420)

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

NGƯỜI LẬP


ĐÀO NGỌC QUYẾT

KẾ TOÁN TRƯỞNG


ĐÀO NGỌC QUYẾT

Ngày 29 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ TRƯỜNG THÀNH